

Số: 113/TB-QBVPTR

Kon Tum, ngày 21 tháng 3 năm 2017

THÔNG BÁO

Về việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2016 cho Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh

Căn cứ Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 Hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng; số 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2012 Quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 06/3/2017 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2016 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Văn bản số 256/SNN-KH ngày 23/02/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc kết quả nghiệm thu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2016 do chủ rừng là tổ chức và UBND các xã, phường thị trấn trực tiếp quản lý;

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xác định và thông báo chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2016 cho Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền chi trả DVMTR năm 2016: 6.447.373.948 đồng, trong đó:

- Tiền chi trả DVMTR đã tạm ứng: 1.025.798.044 đồng;
- Tiền chi trả DVMTR thanh toán đợt này: 5.421.575.904 đồng.

(chi tiết có biểu tổng hợp kèm theo)

2. Trách nhiệm của Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh:

2.1. Khẩn trương lập thủ tục thanh toán tiền DVMTR năm 2016 gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng trước ngày 31/3/2017 theo địa chỉ: số 196 Lê Lợi, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum để kiểm tra, chi trả theo quy định.

2.2. Quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR theo quy định tại Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Tài chính.



2.3. Xác định và chi trả tiền DVMTR cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn nhận khoán bảo vệ rừng theo quy định tại Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đúng quy định, kịp thời.

2.4. Chịu sự kiểm tra, giám sát về tình hình quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR của các cơ quan chức năng; thực hiện thanh quyết toán theo loại hình hoạt động của đơn vị mình và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thông báo đề Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh;
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND huyện Đắk Glei;
- Giám đốc, PGĐ Quỹ;
- Phòng TC-HC-KT thuộc Quỹ;
- Lưu VT, KH-KT *Hoa*

GIÁM ĐỐC



Hồ Thanh Hoàng





BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN CHI TRẢ DVMTR NĂM 2016 THEO LƯU VỰC NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN

(Kèm theo Thông báo số 113/TB-QBVPTR ngày 21 tháng 3 năm 2017 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng)

Đơn vị: Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh

ĐTV: đồng

TT	Lưu vực	Diện tích nghiệm thu (ha)	Diện tích quy đổi (ha)	Đơn giá chi trả (đồng/ha)	Tiền chi trả DVMTR năm 2016	Trong đó		Số tiền đã tạm ứng	Số tiền được thanh toán đợt này
						Chi phí quản lý (10%)	Chi trả QLBVR (90%)		
1	2	3	4	5	6=5*4	7=6*10%	8=6*90%	9	10=6-9
Tổng		36.709,42	36.708,05		6.447.373.948	644.737.395	5.802.636.553	1.025.798.044	5.421.575.904
I. Lưu vực sông Sê San		7.342,66	7.342,66	329.119	2.416.611.450	241.661.145	2.174.950.305	384.490.696	2.032.120.753
1	Nhà máy thủy điện IaLy	7.342,66	7.342,66	152.231	1.117.780.687	111.778.069	1.006.002.618	177.842.522	939.938.165
2	Nhà máy thủy điện Sê San 3	7.342,66	7.342,66	53.412	392.186.659	39.218.666	352.967.993	62.398.166	329.788.493
3	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	7.342,66	7.342,66	19.632	144.148.113	14.414.811	129.733.302	22.934.431	121.213.682
4	Nhà máy thủy điện Sê San 4	7.342,66	7.342,66	53.919	395.910.889	39.591.089	356.319.800	62.990.703	332.920.187
5	Nhà máy thủy điện Sê San 4A	7.342,66	7.342,66	14.141	103.834.938	10.383.494	93.451.444	16.520.474	87.314.463
6	Nhà máy thủy điện Plei Krông	7.342,66	7.342,66	35.784	262.750.164	26.275.016	236.475.148	41.804.401	220.945.763
II. Lưu vực sông Đắk Mi		29.366,76	29.365,39	137.262	4.030.762.498	403.076.250	3.627.686.249	641.307.348	3.389.455.151
1	Nhà máy thủy điện Đắk Mi 4AB	29.366,76	29.365,39	128.313	3.767.971.589	376.797.159	3.391.174.430	599.496.464	3.168.475.125
2	Nhà máy thủy điện Đắk Mi 4C	29.366,76	29.365,39	8.949	262.790.909	26.279.091	236.511.818	41.810.883	220.980.026

Tr